

Số: 240/KH-XSQNa

Quảng Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2022

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

Kính gửi: Sở Tài chính Quảng Nam.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị Định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị Định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị Định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị Định số 140/2020NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3106/QĐ-UBND, ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm, giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 như sau:

I. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 và ước thực hiện năm 2022:

(ĐVT: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022			Ước thực hiện năm 2022		
		Thực hiện	% so với cùng kỳ 2021	% so với KH 2022	Ước thực hiện	% so với cùng kỳ 2021	% so với KH 2022
1	Doanh thu bán vé:	207,821	100,9%	57,4%	384,446	122,6%	106%
	-XS truyền thống	158,911	106,5%		293,911	125,8%	
	-XS Cào	8,626	86,5%		15,826	111,8%	
	-XS Bóc	40,001	86,3%		74,001	113,8%	
	-XS Lô tô	0,281	79,8%		0,707	110,2%	
2	Doanh thu thuần	164,285	100,9%	57,4%	303,910	122,6%	106%
3	Lợi nhuận sau thuế	4,178		62,9%	6,640	101%	100%

Trong 6 tháng đầu năm 2022 doanh thu bán vé của Công ty đạt 207,821 tỷ đồng đạt 100,9% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 57,4% so với kế hoạch năm 2022 của UBND Tỉnh giao; Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm công ty lãi 4,178 tỷ đồng (sau thuế) đạt 62,9% kế hoạch năm 2022 UBND Tỉnh giao;

Trên cơ sở doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 Công ty ước thực hiện năm 2022 như sau: 384,446 tỷ đồng đạt 106% so với Kế hoạch UBND Tỉnh giao, đạt 122,6% so với cùng kỳ năm 2021.

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Từ tình hình thực hiện khai thác doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 và ước thực hiện khai thác doanh thu năm 2022, Công ty xây dựng kế hoạch năm 2023 như sau:

a. Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh cả năm:

- Tổng doanh thu bán vé: 410 tỷ đồng (Tăng 06% so với năm 2022);
- Tổng doanh thu sau thuế: 325 tỷ đồng;
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 8,4 tỷ đồng;
- Tổng lợi nhuận sau thuế: 6,72 tỷ đồng;
- Tổng nộp ngân sách: Theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm:

- Thực hiện đúng quy định của Nhà nước về hoạt động kinh doanh xổ số;
- Tiếp tục phân đầu tăng tỉ trọng vé xổ số truyền thống;
- Tăng cường bám sát thị trường khai thác doanh thu.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển:

Thực hiện theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm, giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Quảng Nam.

3. Xây dựng phương án tăng vốn Điều lệ của Công ty:

Hiện tại vốn điều lệ của Công ty được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt là 45 tỷ đồng; Để đạt mục tiêu kinh doanh Xổ số giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo, Công ty kính báo cáo và đề nghị Sở Tài chính xem xét tham mưu UBND tỉnh thống nhất chủ trương cho phép Công ty xây dựng phương án tăng vốn điều lệ từ 45 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng trong giai đoạn 2022 đến 2025 từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển hàng năm để lại Công ty. Công ty có trách nhiệm triển khai các bước công việc đảm bảo đúng quy định hiện hành.

III. Các giải pháp thực hiện:

1. Về tài chính:

a. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về xổ số kiến thiết; Thực hiện đúng, đầy đủ các chế độ kế toán, quản lý tài chính đối với các hoạt động kinh doanh xổ số.

b. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước có hiệu quả.

c. Quản lý chặt chẽ, tiết kiệm các khoản chi phí trong hoạt động kinh doanh; tăng cường công tác kiểm tra giám sát hoạt động mọi mặt của các đơn vị trực thuộc; Thu hồi công nợ đại lý theo quy định của Bộ Tài chính.

d. Nghiên cứu và vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách phù hợp với chế độ tài chính hiện hành, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để đại lý có thể hợp tác gắn bó lâu dài với Công ty, ổn định và mở rộng thị trường nhằm tăng doanh thu.

e. Hoàn thiện các Quy chế tại Công ty.

2. Về mở rộng thị trường:

a. Xem xét đầu tư các thị trường trọng điểm, mang lại hiệu quả kinh doanh. Tập trung sắp xếp lại hệ thống đại lý nhằm mang lại hiệu quả thiết thực.

b. Thường xuyên phổ biến các quy định mới của pháp luật đối với đại lý xổ số. Xây dựng đại lý có ý thức chấp hành pháp luật và có cơ chế kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác với Công ty.

c. Quan tâm mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giúp đỡ giữa các Công ty trong khu vực; gần gũi mật thiết với đại lý.

3. Về nguồn nhân lực; quản lý và điều hành:

Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy để phù hợp nhiệm vụ kinh doanh trong năm 2023; Rà soát lại đội ngũ cán bộ, bố trí lao động phù hợp với trình độ chuyên môn, nâng cao chất lượng lao động nhằm tăng năng suất lao động.

4. Về công nghệ - kỹ thuật:

a. Đổi mới công nghệ in nhằm nâng cao chất lượng về phong, mẫu đa dạng và có biện pháp kỹ thuật phòng, chống gian lận (làm vé giả, sửa số trúng thưởng gây ảnh hưởng uy tín và thương hiệu vé XSKT Quảng Nam).

b. Tiếp tục nâng cấp, chỉnh sửa các phần mềm quản lý và điều hành kinh doanh.

c. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, thực hiện văn phòng không giấy.

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Doanh thu bán vé	Tỷ đồng	410
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	325

3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	8,4
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	6,72
5	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	45
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	14,9
7	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	Nộp theo quy định của Nhà nước
8	Kế hoạch đầu tư phát triển (Đầu tư mua sắm, thanh lý TSCĐ, phương tiện vận tải, sửa chữa, xây mới trụ sở làm việc,...)		Thực hiện theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND, ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh v/v phê duyệt Chiến lược, Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm.

IV. Phân công tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 2023:

1. Phân công thực hiện:

Chủ tịch Công ty giao Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tổ chức triển khai các tập thể, cá nhân tại Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Quảng Nam thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển và kinh doanh năm 2023 và báo cáo Chủ tịch Công ty về kết quả thực hiện Kế hoạch năm 2023.

2. Giám sát, đánh giá thực hiện:

Chủ tịch Công ty tổ chức giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển và kinh doanh năm 2023, với các nội dung sau:

- Tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu Kế hoạch được giao;
- Tình hình thực hiện các giải pháp đã đề ra trong Kế hoạch;
- Hạn chế, nguyên nhân của việc không thực hiện hoặc thực hiện không tốt Kế hoạch (nếu có);
- Các giải pháp tiếp theo để hoàn thành các mục tiêu trong Kế hoạch kỳ kế tiếp.

Trên đây là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty. Kính trình Sở Tài chính Quảng Nam quan tâm xem xét, thẩm định, tham mưu UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt để Công ty thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- NQL, KSV Công ty;
- Trưởng các phòng nghiệp vụ;
- Lưu: VT, TCKT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Thị Thu Sương

Mẫu số 01

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC
(Công ty độc lập hoặc Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính và Bộ Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh TH/KH (%)	So sánh KH/năm BC (%)
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện đến 30/06/2022	Ước thực hiện năm 2022			
A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH									
I- Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Vé xổ số Kiến thiết		vé	108.000.000	108.000.000	56.000.000	108.000.000	108.000.000	100%	100%
- Vé xổ số Cào		vé	7.113.900	9.200.000	4.979.300	8.500.000	9.000.000	92%	106%
- Vé xổ số Bốc		vé	32.513.000	43.200.000	21.432.100	38.000.000	41.000.000	88%	108%
- Vé xổ số Lô tô		vé	52.762	54.400	25.927	48.000	52.400	88%	109%
b) Sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
.....									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Vé xổ số Kiến thiết		vé	23.359.184	25.620.210	15.891.161	29.391.161	31.154.631	115%	106%
- Vé xổ số Cào		vé	7.075.381	9.189.950	4.313.300	7.913.300	8.704.630	86%	110%
- Vé xổ số Bốc		vé	32.486.800	43.160.150	20.000.700	37.000.700	39.960.756	86%	108%
- Vé xổ số Lô tô		vé	52.577	54.384	23.576	47.152	51.867	87%	110%
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
.....									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Vé xổ số Kiến thiết		đồng	55,9	55,9	56,6	56,6	56,6	101%	100%

00010077
CÔNG
T.N.H
HỌT THÀI
SỐ SỞ KI
QUẢN
TAM KÝ -

Handwritten signature

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh TH/KH (%)	So sánh KH/năm BC (%)
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện đến 30/06/2022	Ước thực hiện năm 2022			
-Vé xổ số Cào		đồng	129	129	121	121	150	94%	124%
-Vé xổ số Bóc		đồng	146,3	145,8	147,2	147,2	150,0	101%	102%
-Vé xổ số Lô tô		đồng	151,0	101,5	151,0	151,0	151,0	149%	100%
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
.....									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
-Vé xổ số Kiến thiết		đồng/vé	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100%	100%
-Vé xổ số Cào		đồng/vé	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	100%	100%
-Vé xổ số Bóc		đồng/vé	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	100%	100%
-Vé xổ số Lô tô		đồng/vé	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	100%	100%
		đồng/vé	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	100%	100%
		đồng/vé	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100%	100%
		đồng/vé	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	100%	100%
B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu		triệu đồng	249.588	286.000	164.504	303.910	324.110	106%	107%
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	triệu đồng	247.786	286.000	164.320	303.910	324.110	106%	107%
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	triệu đồng	1.375		183				
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	triệu đồng	427		1				
2. Lãi phát sinh									
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	triệu đồng	8.203	8.300	5.218	8.300	8.400	100%	101%
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	triệu đồng	6.560	6.640	4.178	6.640	6.720	100%	101%
3. Lỗ phát sinh		triệu đồng							
4. Lỗ lũy kế		triệu đồng							
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN									
1. Từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	77.510	76.500	48.934	88.660	85.000	116%	96%
a. Thuế GTGT		triệu đồng	27.027		18.208	34.000			

Amg

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh TH/KH (%)	So sánh KH/năm BC (%)
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện đến 30/06/2022	Ước thực hiện năm 2022			
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	37.157		24.642	45.000			
c. Thuế TNDN		triệu đồng	1.643		1.040	1.660	1.680		
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	11.683		5.044	8.000			
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng							
a. Thuế XNK		triệu đồng							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng							
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		triệu đồng							
1. Từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	84.328		44.367	82.660			
a. Thuế GTGT		triệu đồng	28.803		16.417	32.000			
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	39.332		22.555	42.000			
c. Thuế TNDN		triệu đồng	2.189		299	1.660			
Trong đó số nộp cho phát sinh năm trước		triệu đồng	845		299	299			
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	14.004		5.096	7.000			
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng							
a. Thuế XXX		triệu đồng							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng							
IV. Nợ thuế		triệu đồng	0		0				
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	0		0				
a. Thuế GTGT		triệu đồng							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng							
c. Thuế TNDN		triệu đồng							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng							
a. Thuế XNK		triệu đồng							



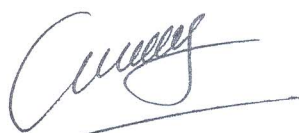
Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023	So sánh TH/KH (%)	So sánh KH/năm BC (%)
				Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện đến 30/06/2022	Ước thực hiện năm 2022			
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng							
VI. Các khoản chi NSNN									
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng	0		0				
2. Chi khác		triệu đồng	0		0				

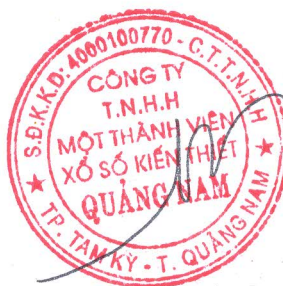
NGƯỜI LẬP BIỂU

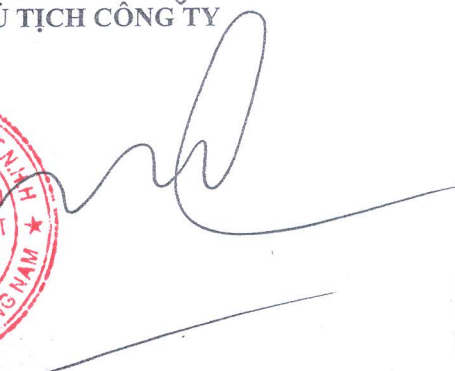
Quảng Nam, ngày tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Quốc Cường




Nguyễn Thị Thu Sương